

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : 10/2025/CV-DSP

Tp.HCM, ngày 18 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ

Mã chứng khoán : **DSP**

Địa chỉ : Số 3 đường Hòa Bình, phường 3, quận 11, Tp.HCM

Điện thoại : 02838 650 921

Fax: 02838 655 930

Mail : sontran@damsenpark.vn

Website : phuthotourist.vn

2. Nội dung công bố

- BCTC quý 1/2025

☒ Báo cáo tài chính riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ Báo cáo tài chính hợp nhất (TCNY có công ty con) ;

☐ Báo cáo tài chính tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm ...).

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm ...).

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại .

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/04/2025 tại đường dẫn <http://www.phuthotourist.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1/2025.



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Bá

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 03 Đường Hòa Bình, Phường 03, Quận 11, TP.HCM

ĐT : 028 3865 0921 Fax : 028 3865 5930

Website: www.phuthotourist.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM 2025

**(Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		563 904 960 095	398 205 520 048
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21 903 581 903	45 409 601 172
1. Tiền	111		2 403 581 903	2 409 601 172
2. Các khoản tương đương tiền	112		19 500 000 000	43 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	312 500 000 000	172 500 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		312 500 000 000	172 500 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			312 500 000 000	172 500 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202 793 221 477	153 010 693 309
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15 721 772 762	14 475 320 528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	964 609 699	959 935 542
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	197 575 771 333	149 044 369 556
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11 487 829 917)	(11 487 829 917)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	18 897 600	18 897 600
IV- Hàng tồn kho	140	V.8	1 924 784 646	2 277 137 661
1. Hàng tồn kho	141		1 924 784 646	2 277 137 661
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		24 783 372 069	25 008 087 906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2 401 744 776	2 624 223 813
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22 381 627 293	22 383 864 093
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		426 186 809 931	584 915 287 740
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		12 620 452 999	12 620 452 999
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		19 420 452 999	19 420 452 999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Tài sản cố định	220		98 601 282 798	101 368 325 633
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	98 373 604 239	101 098 377 053
- Nguyên giá	222		617 818 958 826	614 899 401 102
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(519 445 354 587)	(513 801 024 049)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	227 678 559	269 948 580
- Nguyên giá	228		30 619 998 950	30 619 998 950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30 392 320 391)	(30 350 050 370)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11 076 040 796	10 629 550 444
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	11 076 040 796	10 629 550 444
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		285 268 274 857	441 268 274 857
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1 614 442 826)	(1 614 442 826)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác			(1 614 442 826)	(1 614 442 826)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			156 000 000 000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		18 620 758 481	19 028 683 807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	18 620 758 481	19 028 683 807
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		990 091 770 026	983 120 807 788
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		70 596 410 270	58 554 448 265

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I- Nợ ngắn hạn	310		67 621 410 270	55 579 448 265
1. Phải trả cho người bán	311	V.13	10 740 721 584	11 927 116 263
2. Người mua trả tiền trước	312		43 866 440	26 257 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	17 604 312 807	479 043 066
4. Phải trả người lao động	314		3 035 136 800	6 350 409 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5 132 727 291	5 132 727 291
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	423 455 175	389 865 115
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	30 633 542 185	31 266 382 542
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 647 988	7 647 988
II- Nợ dài hạn	330		2 975 000 000	2 975 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 975 000 000	2 975 000 000
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		919 495 359 756	924 566 359 523
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.17	919 495 359 756	924 566 359 523
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(337 031 564 524)	(331 960 564 757)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(331 960 564 757)	(311 207 672 072)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(5 070 999 767)	(20 752 892 685)
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		990 091 770 026	983 120 807 788

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Cách

Ngày 18 Tháng 04 Năm 2025

Tổng giám đốc

Hoàng Văn Bá



DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 01/2025
(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	46 591 376 659	64 936 982 972	46 591 376 659	64 936 982 972
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		46 591 376 659	64 936 982 972	46 591 376 659	64 936 982 972
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	58 572 347 788	68 614 822 985	58 572 347 788	68 614 822 985
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(11 980 971 129)	(3 677 840 013)	(11 980 971 129)	(3 677 840 013)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	11 646 602 034	14 242 201 849	11 646 602 034	14 242 201 849
7. Chi phí tài chính	22	V.21	10 509 589		10 509 589	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10 509 589		10 509 589	
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	1 015 942 155	1 294 622 056	1 015 942 155	1 294 622 056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	3 747 119 243	3 743 508 563	3 747 119 243	3 743 508 563
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(5 107 940 082)	5 526 231 217	(5 107 940 082)	5 526 231 217
11. Thu nhập khác	31	V.24	36 940 315	23 302 111	36 940 315	23 302 111
12. Chi phí khác	32	V.25				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		36 940 315	23 302 111	36 940 315	23 302 111
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5 070 999 767)	5 549 533 328	(5 070 999 767)	5 549 533 328
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5 070 999 767)	5 549 533 328	(5 070 999 767)	5 549 533 328
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28				

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Cách

Ngày 18 Tháng 04 Năm 2025
Tổng giám đốc

Hoàng Văn Bá


CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Địa chỉ : Số 03 Đường Hòa Bình P.03, Q.11, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM TÀI CHÍNH 2025

Mẫu số B03-DN

Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ I**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		48 871 554 204	58 280 072 606
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(27 099 144 043)	(35 232 381 602)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(16 862 024 500)	(16 203 019 738)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(10 509 589)	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5			(3 293 898)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		12 527 812 286	20 599 379 685
7. Tiền chi khác cho HĐKD	7		(55 668 024 357)	(9 225 613 966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38 240 335 999)	18 215 143 087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(1 353 234 738)	(123 893 682)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(27 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		16 000 000 000	3 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87 551 468	38 071 831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		14 734 316 730	(24 085 821 851)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4 000 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4 000 000 000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		(23 506 019 269)	(5 870 678 764)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45 409 601 172	21 734 624 292
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		21 903 581 903	15 863 945 528

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hương

Huỳnh Ngọc Cách



Ngày 18 Tháng 04 Năm 2025

Tổng giám đốc

Hoàng Văn Bá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2025

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2016.

Ngày 17/5/2024, Công ty thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 03 Đường Hòa Bình, Phường 03, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành ...

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, trăn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khách sạn Phú Thọ	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ

Theo điều 6 của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 7	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	năm
- Tài sản cố định khác	4 - 15	năm
- Phần mềm quản lý	3 - 6	năm

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1,195,538,000	1,800,284,500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,194,640,803	577,380,072
Tiền đang chuyển	13,403,100	31,936,600
Các khoản tương đương tiền	19,500,000,000	43,000,000,000
	21,903,581,903	45,409,601,172

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Ngắn hạn	312,500,000,000	172,500,000,000
- Dài hạn		156,000,000,000
	312,500,000,000	328,500,000,000

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b Đầu tư vào Công ty liên kết	253,277,125,000		253,277,125,000	0
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	253,277,125,000		253,277,125,000	
c Đầu tư vào đơn vị khác	33,605,592,683	(1,614,442,826)	33,605,592,683	(1,614,442,826)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	29,442,390,096		29,442,390,096	
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	4,163,202,587	(1,614,442,826)	4,163,202,587	(1,614,442,826)

d Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/3/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đồng Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89,275,000	(89,275,000)	89,275,000	(89,275,000)
Công ty TNHH Na Ka entertainment	28,200,000	(28,200,000)	28,200,000	(28,200,000)
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	(49,285,000)	49,285,000	(49,285,000)
Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia	2,471,730,400	(2,251,730,400)	2,471,730,400	(2,251,730,400)
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương	9,619,339,517	(9,019,339,517)	9,619,339,517	(9,019,339,517)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	730,816,700		429,683,800	
Công ty TNHH TMDV Hai Tám Sáu	431,433,280			
Công ty CP Công viên nước Dầm Sen	260,000,000			
Văn phòng tỉnh ủy Cà Mau	250,842,000			
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigon Tourist	215,284,000			
Ban quản lý rừng phòng hộ cần Giờ	372,723,385		372,723,385	
Công ty TNHH Đầu tư Ziuka	201,145,000		191,565,000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,001,698,480		1,223,518,426	
	15,721,772,762	(11,437,829,917)	14,475,320,528	(11,437,829,917)

b) Dài hạn

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)
	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
	0	-		
Công ty TNHH MTV UDCN và Truyền thông Âu Lạc	175,000,000	-	175,000,000	
Công ty TNHH XDTMMT Dương Long	248,900,000		248,900,000	
Các khoản trả trước cho người bán khác	540,709,699	-	536,035,542	
	964,609,699	-	959,935,542	

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức được chia	6,483,894,400		9,725,841,600	
Phải thu về lãi tiền gửi	10,608,969,819	-	6,614,898,687	
Tạm ứng	81,190,000	-	249,320,000	
Ký cược, ký quỹ	135,413,592		105,295,792	
Phải thu tiền thuê đất bổ sung từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty TNHH MTV DVDL Phú Thọ	2,728,877,249		2,728,877,249	
Phải thu Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn- TNHH MTV (*).	70,224,591,554		70,224,591,554	
Tạm nộp tiền thuê đất giai đoạn trước cổ phần hóa theo thông báo số 47630/TB-CCT(**)	82,033,703,247		35,479,776,602	
Tạm nộp tiền lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất giai đoạn trước cổ phần hóa theo thông báo số 47630/TB-CCT(**)	24,906,906,710		23,543,543,710	
Công ty Lavifood	50,000,000	(50,000,000)	50,000,000	(50,000,000)
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương	195,454,545		195,454,545	
Phải thu khác	126,770,217	-	126,769,817	
	197,575,771,333	(50,000,000)	149,044,369,556	(50,000,000)

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNV KVVIII ngày 18/06/2020 : phải thu TCT lợi nhuận sau thuế giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 = 75.271.406.874đ ; Cần trừ phải nộp lãi chậm nộp lợi nhuận về TCT = 12.652.068.169đ theo công văn số 837/TCT-TCKT của Tổng Công ty DL Sài Gòn ngày 12/10/2020 : 75.271.406.874đ - 12.652.068.169đ = 62.619.338.705đ.

Theo công văn số 319/KV XIII-TH ngày 23/07/2021 của KTNV KVVIII: giảm nộp về Công ty mẹ số tiền 7.605.252.849đ . Do đó, số tiền phải thu Tổng Công ty DL Sài Gòn là: 62.619.338.705đ + 7.605.252.849đ = 70.224.591.554đ.

(**) Công ty thực hiện tạm nộp tiền thuê đất địa chỉ số 03 Hòa Bình - Công viên văn hóa Dầm Sen giai đoạn trước cổ phần hóa, theo nghị quyết số 06/2024/HĐQT/NQ ngày 30/9/2024 và quyết định số 1320/QĐ-CT-CC ngày 24/7/2024 số tiền 55.585.521.614 đồng (trong đó tiền thuê đất là 35.479.776.602 đồng và tiền phạt chậm nộp là 20.105.745.012 đồng), chờ quyết toán giai đoạn chuyển thể. Ghi chú: Theo thông báo số 337/TB-CCTQ11 ngày 31/3/2020 của Chi cục thuế quận 11, truy thu tiền thuê đất địa chỉ số 03 Hòa Bình - Công viên văn hóa Dầm Sen giai đoạn từ 01/01/1996 đến 30/6/2014 là 162.470.761.414 đồng, Chi cục thuế quận 11 tự cân trừ các khoản tiền thuê đất Công ty đã nộp Ngân sách từ thời điểm năm 2020 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và các khoản tiền thuê đất Công ty nộp ngân sách từ năm 2020 đến 30/6/2024 theo các thông báo của Chi cục thuế quận 11, nên số tiền cường chế nợ thuế theo thông báo số 47630/TB-CCT là 55.585.521.614 đồng.

Ngày 02/12/2024, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam thực hiện trích số tiền 3.437.798.698 đồng từ tài khoản của Công ty theo Quyết định số 1720/QĐ-CCT-CC và lệnh thu ngân sách Nhà nước ngày 19/11/2024 của Chi Cục thuế Quận 11 về việc cường chế thi hành quyết định hành chính thuế.

Thực hiện nghị quyết số 280/NQ-HĐTV ngày 19/12/2024 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty, Ngày 09/01/2025 Công ty CP DVDL Phú Thọ thực hiện tạm nộp số tiền 46.553.926.645 đồng. Ngày 18/02/2025, Công ty thực hiện nộp tiền chậm nộp truy thu 1.363.363.000 đồng theo thông báo số 4009/TB-CCT ngày 10/02/2025.

b) Dài hạn

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	990,000,000	-	990,000,000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000		200,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Dầm Sen(*)	10,960,656,948	(6,800,000,000)	10,960,656,948	(6,800,000,000)
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Dầm Sen - Chi phí luật sư(**)	190,000,000		190,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Dầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020(**)	7,042,796,051		7,042,796,051	
Thẩm định giá tài sản Bowling	37,000,000		37,000,000	
	19,420,452,999	(6,800,000,000)	19,420,452,999	(6,800,000,000)

Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

	31/3/2025	01/01/2025
* Cho vay	6,600,000,000	6,600,000,000
* Chi phí lãi vay	1,432,135,066	1,432,135,066
* Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2,032,385,490	2,032,385,490
* Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240,000,000	240,000,000
* Thuế GTGT trả hộ	615,227,301	615,227,301
* Các khoản khác	77,909,091	40,909,091
** Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư	190,000,000	190,000,000
** Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020	7,042,796,051	7,042,796,051
	18,230,452,999	18,193,452,999

*Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của TT Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

** Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

6 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản cố định	18,897,600	18,897,600
	18,897,600	18,897,600

7 NỢ XẤU

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000	(200,000,000)	200,000,000	(200,000,000)
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)
Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt	6,600,000,000	(6,600,000,000)	6,600,000,000	(6,600,000,000)
	7,040,000,000	(7,040,000,000)	7,040,000,000	(7,040,000,000)

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

8 HÀNG TỒN KHO

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,650,977,752	1,931,323,413
Hàng hoá	273,806,894	345,814,248
	1,924,784,646	2,277,137,661

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	209,374,707	265,797,771
- Chi phí sửa chữa	1,577,245,065	1,740,998,549
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	615,125,004	617,427,493
	2,401,744,776	2,624,223,813
b) Dài hạn	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ	2,206,273,535	2,169,632,157
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	7,875,779,032	8,274,979,068
- Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen	6,995,003,594	6,995,003,594
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,543,702,320	1,589,068,988
	18,620,758,481	19,028,683,807

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	379,549,307,440	197,483,001,160	28,848,141,852	4,611,666,312	4,407,284,338	614,899,401,102
Số tăng trong kỳ	2,461,757,724	236,300,000	221,500,000	0	0	2,919,557,724
Mua sắm trong kỳ	0	236,300,000	221,500,000	0	0	457,800,000
Tăng theo BCKT giá trị QT	2,461,757,724	0	0	0	0	2,461,757,724
Năng cấp	0	0	0	0		0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	382,011,065,164	197,719,301,160	29,069,641,852	4,611,666,312	4,407,284,338	617,818,958,826
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	306,382,191,629	173,317,739,364	26,011,382,130	4,114,125,203	3,975,585,723	513,801,024,049
Khấu hao trong kỳ	3,647,484,564	1,679,056,530	136,087,517	152,874,450	28,827,477	5,644,330,538
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	310,029,676,193	174,996,795,894	26,147,469,647	4,266,999,653	4,004,413,200	519,445,354,587
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	75,167,115,811	24,165,261,796	2,836,759,722	497,541,109	431,698,615	101,098,377,053
Số cuối kỳ	71,981,388,971	22,722,505,266	2,922,172,205	344,666,659	402,871,138	98,373,604,239

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

375,077,265,062 VND

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,095,250,223	27,524,748,727	30,619,998,950
Số dư cuối kỳ	3,095,250,223	27,524,748,727	30,619,998,950
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,825,301,643	27,524,748,727	30,350,050,370
- Khấu hao trong kỳ	42,270,021	-	42,270,021
Số dư cuối kỳ	2,867,571,664	27,524,748,727	30,392,320,391
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	269,948,580	-	269,948,580
Tại ngày cuối kỳ	227,678,559	-	227,678,559

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.605.518.950

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
12.1 Quy hoạch kiến trúc cảnh quan các địa điểm kinh doanh :	3,248,515,161	3,248,515,161
Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan - CVĐS	1,377,727,273	1,377,727,273
Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 - CVĐS	1,710,181,825	1,710,181,825
Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu du lịch ST RNM Vàm Sắt	160,606,063	160,606,063
12.2 Hoàn thiện hồ sơ sử dụng đất :	1,794,470,586	1,794,470,586
Dịch vụ tư vấn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - CVĐS	1,038,750,455	1,038,750,455
Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình	272,727,272	272,727,272
Do vẽ bản đồ 79 và 83 Hoà Bình	5,163,636	5,163,636
Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - KSPT	301,465,587	301,465,587
Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST RNM Vàm Sắt	176,363,636	176,363,636
12.3 Công trình Nhà Tuyết - CVĐS : Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật , Báo cáo khả thi và tư vấn mời thầu.	501,955,297	501,955,297
12.4 Cải tạo Thủy Cung	1,242,264,126	1,211,884,126
12.5 Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS	2,193,184,953	2,696,361,638
12.6 Hệ thống wifi	919,287,037	
12.7 Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	1,176,363,636	1,176,363,636
Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	299,090,909	299,090,909
Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	427,272,727	427,272,727
Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500	450,000,000	450,000,000
	11,076,040,796	10,629,550,444

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhà hát Nghệ thuật Phương Nam	730,000,000	730,000,000	400,000,000	400,000,000
Công ty CP Năng lượng TTC	408,937,994	408,937,994	230,875,866	230,875,866
Đồ Dư Phương	300,280,000	300,280,000	311,779,000	311,779,000
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Bạch Mã		0	231,158,300	231,158,300
CN Tổng Cty điện lực TP.HCM TNHH-Cty điện lực Phú Thọ	465,179,499	465,179,499	398,275,726	398,275,726
Công ty TNHH MTV Hoá chất 21	650,738,000	650,738,000	327,254,400	327,254,400
Công ty TNHH DV BV Kiên Long	245,206,456	245,206,456	202,612,904	202,612,904

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Huỳnh Ngoán		0	581,000,000	581,000,000
Công ty CP XD TMDL Hồng Ngọc Hà		0	157,385,367	157,385,367
Huỳnh Văn Tổng	257,719,800	257,719,800	284,943,600	284,943,600
Công ty TNHH MTV May Thanh Thanh		0	272,255,000	272,255,000
DNTN TM XNK Kim Khánh		0	240,306,600	240,306,600
Công ty TNHH Phân phối Đoàn Quý Quyền	650,078,530	650,078,530	558,170,485	558,170,485
Công ty TNHH Đồng Phục Red Sun		0	227,755,000	227,755,000
Các khoản phải trả người bán khác	7,032,581,305	7,032,581,305	7,503,344,015	7,503,344,015
	10,740,721,584	10,740,721,584	11,927,116,263	11,927,116,263

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản khách hàng đặt cọc	43,866,440	26,257,000
	43,866,440	26,257,000

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		433,678,232	2,334,462,940	2,233,899,317		534,241,855
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		43,730,754	168,031,392	146,118,817		65,643,329
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	0	0			0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp*	22,378,333,395	0			22,378,333,395	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,293,898				3,293,898	0
Thuế Thu nhập cá nhân	2,236,800		239,965,750	202,814,250		34,914,700
Thuế Tài nguyên		1,634,080	4,888,800	4,924,080		1,598,800
Tiền thuế đất			16,678,338,831			16,678,338,831
Tiền thuế đất truy thu			46,553,926,645	46,553,926,645		
Phạt chậm nộp tiền thuế đất truy thu			1,363,363,000	1,363,363,000		
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0	289,575,292			289,575,292
Phí, lệ phí và các loại thuế khác			14,932,188	14,932,188		0
	<u>22,383,864,093</u>	<u>479,043,066</u>	<u>67,647,484,838</u>	<u>50,519,978,297</u>	<u>22,381,627,293</u>	<u>17,604,312,807</u>

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNV KVVIII ngày 18/06/2020 : do doanh thu và chi phí thay đổi giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 gồm tiền thuế đất truy thu là 105.254.993.118đ, làm cho chi phí thuế TNDN giảm 22.378.333.395đ.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền lương CBNV, CTV	3,035,136,800	6,350,409,000
	3,035,136,800	6,350,409,000

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí thuê nhà, đất	5,132,727,291	5,132,727,291
	5,132,727,291	5,132,727,291

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	423,455,175	389,865,115
	423,455,175	389,865,115

19 PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Phải trả tiền đặt cọc	364,094,828	1,057,518,128
- Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	532,434,809	268,106,766
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt ^(*)	29,118,387,913	29,118,387,913
- Quỹ Tiền lương, thù lao HDQT - BKS	290,314,000	484,699,000
- Cổ tức phải trả từ năm 2017-2019	187,248,610	187,248,610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	141,062,025	150,422,125
	30,633,542,185	31,266,382,542

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27,809,090,884	27,809,090,884
- Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đàm Sen	1,170,965,429	1,170,965,429
- Lãi vay phải trả	100,000,000	100,000,000
- Thu theo bản án số 27/2020/KDTM-PT 25/6/2020.	38,331,600	38,331,600
	29,118,387,913	29,118,387,913

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đàm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

Thí hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

b) Dài hạn

	31/3/2025	01/01/2025
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,975,000,000	2,975,000,000
	2,975,000,000	2,975,000,000

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	1,186,840,000,000	69,686,924,280	(311,207,672,072)	945,319,252,208
Lãi/lỗ trong năm 2024			(20,752,892,685)	(20,752,892,685)
Số dư tại ngày 31/12/2024	1,186,840,000,000	69,686,924,280	(331,960,564,757)	924,566,359,523
Số dư tại ngày 01/01/2025	1,186,840,000,000	69,686,924,280	(331,960,564,757)	924,566,359,523
Lãi/lỗ trong quý 1 năm 2025			(5,070,999,767)	(5,070,999,767)
Số dư tại ngày 31/03/2025	1,186,840,000,000	69,686,924,280	(337,031,564,524)	919,495,359,756

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/9/2024	Tỷ lệ	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49.00	581,551,600,000	49.00	581,551,600,000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34.96	414,894,250,000	34.96	414,894,250,000
Cổ đông khác	16.04	190,394,150,000	16.04	190,394,150,000
	100.00	1,186,840,000,000	100.00	1,186,840,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả tại ngày 01/01/2025	187,248,610	187,248,610
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước	0	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả	187,248,610	187,248,610

d) Cổ phiếu

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	84,692,373	118,176,615
Doanh thu cung cấp dịch vụ	46,506,684,286	64,818,806,357
	46,591,376,659	64,936,982,972

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	13,353,698	18,135,768
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58,558,994,090	68,596,687,217
	<u>58,572,347,788</u>	<u>68,614,822,985</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,483,894,400	6,483,894,400
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5,162,707,634	7,758,307,449
	<u>11,646,602,034</u>	<u>14,242,201,849</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
		VND
Lãi tiền vay	10,509,589	0
	<u>10,509,589</u>	<u>0</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	404,518,000	428,378,480
Chi phí quảng cáo	511,144,125	737,051,949
Chi phí mua ngoài khác	100,280,030	129,191,627
	<u>1,015,942,155</u>	<u>1,294,622,056</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	2,329,043,500	2,331,827,546
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	67,786,060	29,578,114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112,811,583	16,095,090
Chi phí dịch vụ mua ngoài(Điện, Nước, Điện thoại, ...)	89,054,275	74,397,681
Chi phí lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	420,000,000	420,000,000
Chi phí thuê nhà	0	272,727,273
Chi phí khác bằng tiền	728,423,825	598,882,859
	<u>3,747,119,243</u>	<u>3,743,508,563</u>

27 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	36,940,315	23,302,111
	<u>36,940,315</u>	<u>23,302,111</u>

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	-5,070,999,767	5,549,533,328
Các khoản chi phí điều chỉnh tăng	685,637,609	750,750,986
- Chi phí không được trừ	685,637,609	750,750,986
Các khoản chi phí điều chỉnh giảm	-6,483,894,400	-6,483,894,400
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-6,483,894,400	-6,483,894,400
Thu nhập chịu thuế TNDN	-10,869,256,558	-183,610,086
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	-5,070,999,767	5,549,533,328
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-5,070,999,767	5,549,533,328
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118,684,000	118,684,000
	-43	47

30 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

* Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
	VND
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết
- Cổ tức được chia	6,483,894,400
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	731,069,445
- Chi phí sử dụng dịch vụ	58,485,555
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đông Hà	Đầu tư vào đơn vị khác
- Chi phí sử dụng dịch vụ	14,116,667
Các đơn vị trực thuộc Tổng Cty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đồng lớn
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	359,427,879
<i>Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigon Tourist</i>	350,964,915
<i>Công ty TNHH MTV DV Lữ Hành Saigon Tourist</i>	8,462,964
- Chi phí sử dụng dịch vụ	140,973,725
<i>Khách sạn Bến Thành</i>	118,055,543
<i>Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigon Tourist</i>	22,918,182
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đồng lớn
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	110,111,273
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con của Cty Sam Holdings
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	95,060,692
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con của Cty Sam Holdings
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,818,185

* Phải thu khác

Mối liên hệ	31/03/2025
	VND
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đồng lớn
(theo báo cáo kiểm toán của KTNV KVVX ngày 18/6/2020)	70,224,591,554

*** Phải thu khách hàng ngắn hạn**

Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS

Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom

Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen

- Phải thu khác khách hàng ngắn hạn

- Phải thu cổ tức

Cổ đông lớn

48,374,800

Công ty con của Cty Sam Holdings

12,506,000

Công ty liên kết

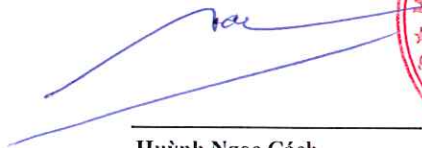
6,743,894,400

260,000,000

6,483,894,400



Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu



Huỳnh Ngọc Cách
Kế Toán trưởng




Hoàng Văn Bá

Tổng Giám Đốc

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2025

PHU THO TOURIST SERVICES JOINT STOCK COMPANY

03 Hoa Binh, Ward 03, District 11, Ho Chi Minh City

Phone : 028 3865 0921

Fax : 028 3865 5930

Website: www.phuthotourist.vn

FINANCIAL STATEMENTS

1st quarter 2025

**(Pursuant to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 issued by
the Ministry of Finance)**

BALANCE SHEET

As at 31 March 2025

Unit: VND

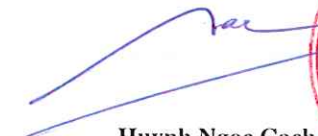
Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A- CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		563 904 960 095	398 205 520 048
I- Cash and cash equivalents	110	V.1	21 903 581 903	45 409 601 172
1. Cash	111		2 403 581 903	2 409 601 172
2. Cash equivalents	112		19 500 000 000	43 000 000 000
II- Short-term financial investments	120	V.2	312 500 000 000	172 500 000 000
3. Held-to-maturity investments	123		312 500 000 000	172 500 000 000
- Term deposits			312 500 000 000	172 500 000 000
III- Short-term receivables	130		202 793 221 477	153 010 693 309
1. Short-term trade receivables from customers	131	V.3	15 721 772 762	14 475 320 528
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	964 609 699	959 935 542
6. Other short-term receivables	136	V.5	197 575 771 333	149 044 369 556
7. Short-term allowances for doubtful debts (*)	137		(11 487 829 917)	(11 487 829 917)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139	V.6	18 897 600	18 897 600
IV- Inventories	140	V.8	1 924 784 646	2 277 137 661
1. Inventories	141		1 924 784 646	2 277 137 661
V- Other current assets	150		24 783 372 069	25 008 087 906
1. Short-term prepaid expenses	151	V.9a	2 401 744 776	2 624 223 813
3. Taxes and other receivables from the State Treasury	153		22 381 627 293	22 383 864 093
B-Long-term assets (200=210+220+240+250+260)	200		426 186 809 931	584 915 287 740
I- Long-term receivables	210		12 620 452 999	12 620 452 999
1. Long-term trade receivables	211		240 000 000	240 000 000
6. Other long-term receivables	216		19 420 452 999	19 420 452 999
7. Long-term allowances for doubtful debts (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Fixed assets	220		98 601 282 798	101 368 325 633
1. Tangible fixed assets	221	V.10	98 373 604 239	101 098 377 053
- Cost	222		617 818 958 826	614 899 401 102
- Accumulated depreciation (*)	223		(519 445 354 587)	(513 801 024 049)
3. Intangible fixed assets	227	V.11	227 678 559	269 948 580
- Cost	228		30 619 998 950	30 619 998 950
- Accumulated amortisation (*)	229		(30 392 320 391)	(30 350 050 370)
IV- Long-term assets in progress	240		11 076 040 796	10 629 550 444
2. Construction in progress	242	V.12	11 076 040 796	10 629 550 444
V- Long-term investments	250		285 268 274 857	441 268 274 857
2. Investments in joint ventures and associates	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Investments in equity of other entities	253		33 605 592 683	33 605 592 683
4. Allowances for long-term investments (*)	254		(1 614 442 826)	(1 614 442 826)
- Allowances for investment losses in other entities			(1 614 442 826)	(1 614 442 826)
5. Held to maturity investments	255			156 000 000 000
VI- Other long-term assets	260		18 620 758 481	19 028 683 807
1. Long-term prepaid expenses	261	V.9b	18 620 758 481	19 028 683 807
Total assets (270=100+200)	270		990 091 770 026	983 120 807 788
A-Liabilities (300=310+330)	300		70 596 410 270	58 554 448 265
I- Short-term liabilities	310		67 621 410 270	55 579 448 265
1. Short-term trade payables to suppliers	311	V.13	10 740 721 584	11 927 116 263
2. Short-term advances from customers	312		43 866 440	26 257 000

Items	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
3. Taxes and other payables to the State Treasury	313	V.14	17 604 312 807	479 043 066
4. Payables to employees	314		3 035 136 800	6 350 409 000
5. Short-term accrued expenses	315		5 132 727 291	5 132 727 291
8. Short-term unearned revenues	318	V.16	423 455 175	389 865 115
9. Other short-term payables	319	V.15	30 633 542 185	31 266 382 542
12. Bonus and welfare fund	322		7 647 988	7 647 988
II- Long-term liabilities	330		2 975 000 000	2 975 000 000
7. Other long-term payables	337		2 975 000 000	2 975 000 000
B-Owner's equity (400=410+430)	400		919 495 359 756	924 566 359 523
I- Owner's equity	410	V.17	919 495 359 756	924 566 359 523
1. Owner's equity	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
- Ordinary shares with voting rights	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
2. Capital surplus	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Undistributed earnings	421		(337 031 564 524)	(331 960 564 757)
- Undistributed earnings brought forward	421a		(331 960 564 757)	(311 207 672 072)
- Undistributed earnings for the current period	421b		(5 070 999 767)	(20 752 892 685)
Total sources (440=300+400)	440		990 091 770 026	983 120 807 788

Prepared by


Tran Thi Thu Huong

Chief Accountant


Huynh Ngoc Cach

April 2025

General Director




Hoàng Van Ba

INCOME STATEMENT - 1ST QUARTER 2025
(Excluding internal revenue and expenses)

ITEMS	Code	Note	This quarter of current year	This quarter of previous year	Year to date (Current year)	Year to date (Previous year)
1. Revenue from sales and services	01	V.18	46 591 376 659	64 936 982 972	46 591 376 659	64 936 982 972
2. Revenue deductions	03					
3. Net revenue from sales and services (10=01-03)	10		46 591 376 659	64 936 982 972	46 591 376 659	64 936 982 972
4. Cost of goods sold	11	V.19	58 572 347 788	68 614 822 985	58 572 347 788	68 614 822 985
5. Gross revenue from sales and services (20=10-11)	20		(11 980 971 129)	(3 677 840 013)	(11 980 971 129)	(3 677 840 013)
6. Financial income	21	V.20	11 646 602 034	14 242 201 849	11 646 602 034	14 242 201 849
7. Financial expenses	22	V.21	10 509 589		10 509 589	
- In which: Interest expenses	23		10 509 589		10 509 589	
8. Selling expenses	25	V.22	1 015 942 155	1 294 622 056	1 015 942 155	1 294 622 056
9. General and administrative expenses	26	V.23	3 747 119 243	3 743 508 563	3 747 119 243	3 743 508 563
10. Net profit from operating activities [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(5 107 940 082)	5 526 231 217	(5 107 940 082)	5 526 231 217
11. Other income	31	V.24	36 940 315	23 302 111	36 940 315	23 302 111
12. Other expenses	32	V.25				
13. Other profit (40=31-32)	40		36 940 315	23 302 111	36 940 315	23 302 111
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		(5 070 999 767)	5 549 533 328	(5 070 999 767)	5 549 533 328
15. Current income tax expense	51	V.27				
16. Deferred income tax expense	52					
17. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		(5 070 999 767)	5 549 533 328	(5 070 999 767)	5 549 533 328
18. Basic earnings per share (*)	70	V.28				

Prepared by


Tran Thi Thu Huong

Chief Accountant


Huynh Ngoc Cach



18 April 2025
General Director


Hoang Van Ba

Form No. B03-DN
Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated
22/12/2014

CASH FLOW STATEMENT - Direct method - Quarter 1

ITEMS	Code	Note	Year to date (Current year)	Year to date (Previous year)
I. Cash Flows from Operating Activities				
1. Receipts from sales of goods, provision of services, and other revenue	01		48 871 554 204	58 280 072 606
2. Payments to suppliers for goods and services	02		(27 099 144 043)	(35 232 381 602)
3. Payments to employees	03		(16 862 024 500)	(16 203 019 738)
4. Interest paid	04		(10 509 589)	
5. Corporate income tax paid	05			(3 293 898)
6. Other receipts from operating activities	06		12 527 812 286	20 599 379 685
7. Other payments for operating activities	07		(55 668 024 357)	(9 225 613 966)
Net cash flow from operating activities	20		(38 240 335 999)	18 215 143 087
II. Cash Flows from Investing Activities				
1. Payments for purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(1 353 234 738)	(123 893 682)
2. Proceeds from the liquidation and disposal of fixed assets and other long-term assets	22			
3. Payments for loans and purchases of debt instruments of other entities	23			(27 000 000 000)
4. Receipts from collection of loans and sales of debt instruments of other entities	24		16 000 000 000	3 000 000 000
5. Payments for investments in other entities	25			
6. Receipts from divestment in other entities	26			
7. Receipts from loan interest, dividends, and distributed profits	27		87 551 468	38 071 831
Net cash flow from investing activities	30		14 734 316 730	(24 085 821 851)
III. Cash Flows from Financing Activities				
1. Receipts from share issuance and capital contributions from owners	31			
2. Payments for return of capital contributions to owners and repurchase of issued shares	32			
3. Receipts from borrowings	33		4 000 000 000	
4. Payments for principal loan repayments	34		(4 000 000 000)	
5. Payments for financial lease obligations	35			
6. Dividends and profits paid to owners	36			
Net cash flow from financing activities	40			
Net cash flow for the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(23 506 019 269)	(5 870 678 764)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		45 409 601 172	21 734 624 292
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70		21 903 581 903	15 863 945 528

Prepared by

Chief Accountant

18 April 2025

General Director

Tran Thi Thu Huong

Huynh Ngoc Cach

Hoang Van Ba



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/03/2025***I. CORPORATE INFORMATION****1 Form of ownership**

Phu Tho Tourist Service Joint Stock Company officially commenced operations under the joint stock company model according to the 12th Amended Business Registration Certificate issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on 17/05/2016.

On 17/05/2024, the Company amended its Business Registration Certificate for the 14th time.

The Company's head office is located at: 03 Hoa Binh, Ward 03, District 11, Ho Chi Minh City.

The Company's charter capital, as stated in the Business Registration Certificate, is 1.186.840.000.000 VND. The actual contributed charter capital As at 31/12/2024 is 1.186.84.000.000 VND, equivalent to 118.684.000 shares with a par value of 10.000 VND per share.

2 Field of business

Providing recreational and entertainment services, restaurant, hotel, and travel business activities, etc.

3 Principal activities

The Company's principal activities are:

- Recreational, cultural, artistic, sports, and mangrove ecotourism services;
- Hospitality;
- Restaurant and catering services;
- Sauna, massage, and karaoke services;
- International and domestic travel services
- Airline, cruise, and train ticket agency;
- Trading in souvenirs, electrical appliances, construction materials, foodstuffs, handicrafts, cosmetics, textiles, wine, beer, domestically produced cigarettes, flowers, ornamental fish, and animals (birds, crocodiles, pythons, and snakes);
- Advertising;
- Organizing festivals and fairs;
- Forest preservation.

4 Normal operating cycle of the Company is within 12 months.**5 Company structure**

The Company has the following business locations:	Address	Principal activity
Dam Sen Cultural Park	Ho Chi Minh City	Amusement services
Vam Sat Ecopark	Ho Chi Minh City	Amusement services
Phu Tho Hotel	Ho Chi Minh City	Accommodation and Food Serv
Thuy Ta Dam Sen restaurant	Ho Chi Minh City	Food services
Dam Sen Travel	Ho Chi Minh City	Tourism services

Refer to Note V.2 for detailed information about the Company's joint ventures, associates, and other investments.

II. Accounting period and accounting currency

- 1 The Company's fiscal year follows the calendar year, starting on 01/01 and ends on 31/12
- 2 The currency used in accounting records is Vietnam Dong (VND).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/03/2025***III. Applied accounting standards and systems**

The Company applies the Vietnam Enterprise Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014, by the Ministry of Finance.

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and the accompanying guidance on these standards issued by the Government. The financial statements have been prepared and presented in full compliance with the current Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, and their accompanying guidance circulars

IV. Significant accounting policies**1 Recognition principles for cash and cash equivalents**

Cash comprises cash on hand and non-term deposits at banks.

Cash equivalents are short-term investments with the maturities of not over than three months from the investment date. They are highly liquid and readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash

2 Financial investments

Trading securities are initially recorded in the accounting records at cost, which includes the purchase price plus any purchase-related costs (if any), such as brokerage fees, transaction fees, information fees, taxes, levies, and bank charges. After initial recognition, trading securities are measured at cost less any allowances for decline in value of trading securities. Upon disposal or sale, the cost of trading securities is measured using the first-in, first-out (FIFO) method or the weighted average method

Held-to-maturity investments refer to investments that the Company's Executive Board intends and is capable of holding until maturity

Investments in joint ventures and associates are initially recorded at cost. Subsequently, these investments are measured at cost, net of any allowance for a decline in their value.

Equity investments in other entities refer to investments in equity instruments where the Company does not exercise control, joint control, or significant influence over the investee. Initially recorded at cost, these investments are subsequently measured at cost, net of any allowance for a decline in value

Dividends are recognized when the Company has the rights to receive dividends from the investees.

The allowances for decline in value of investments at the end of the period are as follows:

- For trading securities investments: allowances are calculated based on the difference between the cost recorded in the accounting books and their market value at the time the allowance is recognized, provided the recorded cost is higher.
- For investments in joint ventures and associates, allowances are based on the financial statements of the joint ventures or associates at the time the allowance is established.
- For long-term investments with no significant influence over the investee, allowances are determined based on the investee's financial statements at the time they are established
- For held-to-maturity investments: allowances for doubtful debts are established based on the recoverability assessment, in accordance with legal regulations

3 Accounts receivable

Accounts receivable are closely monitored based on various factors, including collection periods, debtors, currencies, and other elements as required by the company's management.

Allowances for doubtful debts are made for overdue receivables based on payment terms in contracts, loan agreements, contractual commitments, or debt commitments, as well as for receivables that are not yet due but are deemed unlikely to be collected. In addition, allowances for doubtful debts are based on the principal payment period specified in the original contract, without any debt extensions agreed upon by the parties. Allowances are also made for receivables not yet due when the debtor is bankrupt, undergoing liquidation, missing, evading obligations.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/03/2025*

According to Article 6 of Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 08/08/2019, the allowance rates are as follows:

- 30% of the value for receivables overdue from 6 months to less than 1 year;
- 50% of the value for receivables overdue from 01 year to less than 02 years;
- 70% of the value for receivables overdue from 02 year to less than 03 years;
- 100% the value for receivables overdue for 3 years or more.

4 Inventories

Inventories are initially recorded at cost, which comprises the purchase price, processing costs, and other directly attributable expenses incurred to place the inventories in their present location and condition at the time of initial recognition. Subsequent to initial recognition, if the net realizable value of the inventories is lower than its cost at the time of preparing the financial statements, the inventories are measured at their net realizable value.

The inventories' value is measured using the weighted average cost method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventories method.

The allowance for a decline in inventory value at the end of the period is calculated as the difference between the inventory's cost and its net realizable value, provided the cost exceeds the net realizable value.

5 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets are initially recognized at cost. During their usage, these assets are reported at cost, less accumulated depreciation or amortization, and presented at their net carrying amount. Depreciation is calculated using the straight-line method.

Finance lease fixed assets are initially recognized at their fair value or the present value of the minimum lease payments (whichever is lower), plus directly attributable initial costs related to the finance lease (excluding VAT). During their use, finance lease fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation, and net book value.

Depreciation of finance lease fixed assets is calculated based on the lease term specified in the contract and allocated to operating expenses, ensuring full capital recovery.

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method, with the estimated depreciation periods as follows:

- Buildings and structures	5 - 25	years
- Machinery and equipment	3 - 7	years
- Means of transportation and transmitters	3 - 7	years
- Office equipment	3 - 5	years
- Other tangible fixed assets	4 - 15	years
- Software	3 - 6	years

6 Prepaid expenses

Expenses related to multiple years of business operations are recorded as prepaid expenses and gradually allocated to the income statements of subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period are determined based on the nature of the expenses, using a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated to operating expenses using the straight-line method.

7 Accounts payable

Accounts payable are tracked by due dates, payees, types of currency, and other factors based on the Company's management requirements.

8 Borrowings

Borrowings are monitored by lending entities, loan agreements, and terms of repayment. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currencies, they are tracked by the specific type of currency.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/03/2025***9 Borrowing costs**

Borrowing costs are charged to operating expenses during the period when incurred, except for borrowing costs directly attributable to the investment, construction or production of assets under construction are recorded in value of capitalized assets provided the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 – Borrowing Costs are met. Additionally, borrowing costs directly attributable to the construction of fixed assets, investment properties can be capitalized even if the construction is less than 12 months.

10 Unearned revenue

Unearned revenue includes advance payments such as amounts paid by customers for one or more accounting periods for services like massage room usage, package tickets, forest protection revenue, etc.

Unearned revenue is recognized as revenue from sales and services in amounts corresponding to each accounting period

11 Owner's equity

Owner's equity is recorded based on the actual capital contributed by the shareholders.

Capital surplus represents the difference between the par value of shares, direct costs related to their issuance, and the issuance price (including cases involving the reissuance of treasury shares). It may result in a positive surplus (when the issuance price exceeds the par value and direct issuance costs) or a negative surplus (when the issuance price is lower than the par value and direct issuance costs).

Undistributed earnings represent the company's performance (profit or loss) after corporate income tax, including the allocation of profits or the handling of losses. When dividends or profits are distributed to owners exceeding the undistributed after-tax profits, the excess amount is treated as a reduction in contributed capital. Undistributed after-tax profits can be distributed to investors based on their capital contributions, subject to approval by the General Meeting of Shareholders and after required appropriations to reserves in compliance with the Company Charter and Vietnamese legal regulations

Dividends payable to shareholders are recognized as liabilities on the company's balance sheet after the Board of Directors announces the dividend distribution and the Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) confirms the record date for dividend entitlement

12 Revenue*Revenue from sale of goods*

Revenue from sale of goods is recognized when all of the following conditions are satisfied

- The Company has transferred the significant risks and rewards associated with ownership of the products or goods to the buyer;
- The Company no longer retains control over or managerial involvement in the goods as an owner
- Revenue can be measured reliably
- The Company has received or is likely to receive the economic benefits from the sales transaction

Revenue from services

Revenue from services is recognized when all the following conditions are satisfied:

- Revenue can be measured reliably;
- The Company has received or is likely to receive the economic benefits from the service transaction;
- The portion of work completed as of the balance sheet date can be determined
- The costs incurred for the transaction and the costs required to complete the service transaction can be measured reliably.

The stage of the completion of the transaction may be determined by evaluating the volume of work performed

Financial income

Revenue arising from interests, dividends and other financial activities is recognized when the following two (2) conditions are simultaneously met:

- The economic benefits from the transaction are anticipated to be realized;
- Revenue can be measured reliably.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended 31/03/2025

13 Cost of goods sold

The cost of goods sold during the period is recognized in accordance with the revenue generated in the year and adheres to the principle of prudence. Instances of material and inventory losses exceeding allowable limits, abnormal cost overruns, and inventory losses (after deducting the responsibility of relevant individuals or entities) are fully and promptly recorded in the cost of goods sold for the year

14 Financial expenses

The expenses recorded as financial expenses include:

- Expenses or losses associated with financial investment activities;
- Borrowing costs;

15 Corporate income tax

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income for the year and the corporate income tax rate applicable during the fiscal year.

16 Related parties

Parties are considered related if they have the ability to control or significantly influence the other party's decisions regarding financial and operational policies. The Company's related parties include:

- Enterprises that, directly or indirectly through one or more intermediaries, have the right to control the company, are controlled by the company, or share joint control with the company. This includes parent companies, subsidiaries, and associate companies
- Individuals who, directly or indirectly, hold voting rights in the company and have influence over its decisions, as well as key management personnel of the company and their close family members.
- Enterprises in which the individuals mentioned above, directly or indirectly, hold a significant portion of the voting rights or have influence over these enterprises.

In preparing and presenting the financial statements, the company prioritizes the substance of the relationship over its legal form

V. Supplementary information for items presented in the Balance sheet

1 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash	1,195,538,000	1,800,284,500
Non-term bank deposits	1,194,640,803	577,380,072
Cash in transit	13,403,100	31,936,600
Cash equivalents	19,500,000,000	43,000,000,000
	21,903,581,903	45,409,601,172

2 FINANCIAL INVESTMENTS

a Held-to-maturity investments

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Short-term	312,500,000,000	172,500,000,000
- Long-term		156,000,000,000
	312,500,000,000	328,500,000,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/03/2025***2 FINANCIAL INVESTMENTS (continued)**

	31/3/2025		01/01/2025	
	Value	Allowance	Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
b Investment in associates	253,277,125,000		253,277,125,000	
Dam Sen Water Park Corporation	253,277,125,000		253,277,125,000	
c Equity investment in other entities	33,605,592,683	(1,614,442,826)	33,605,592,683	(1,614,442,826)
Saigon - Da Lat JSC.	29,442,390,096		29,442,390,096	
Saigon Dong Ha Tourist JSC.	4,163,202,587	(1,614,442,826)	4,163,202,587	(1,614,442,826)

d Investment in associates

Detailed information about the Company's joint ventures and associates As at 31/03/2025 is as follows:

Company's name	Place of incorporation and operation	Ownership	Voting rights	Principal activities
Dam Sen Water Park Corporation	Ho Chi Minh City	33,54%	33,54%	Recreational, entertainment, and other services
Investment in other entities				
Company's name	Place of incorporation and operation	Ownership	Voting rights	Principal activities
Saigon - Da Lat JSC.	Da Lat City	13,67%	13,67%	Hospitality services
Saigon Dong Ha Tourist JSC.	Quang Tri Province	3,23%	3,23%	Hospitality services

3 RECEIVABLES FROM CUSTOMERS**a) Short-term**

	31/3/2025		01/01/2025	
	Value	Allowance	Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
TVC Television Service and Communicate Information Corporation	89,275,000	(89,275,000)	89,275,000	(89,275,000)
Naka Entertainment Company Limited	28,200,000	(28,200,000)	28,200,000	(28,200,000)
Mono Events Copmany Limited	49,285,000	(49,285,000)	49,285,000	(49,285,000)
Nhat Pham Hoang Gia Group Company Limited	2,471,730,400	(2,251,730,400)	2,471,730,400	(2,251,730,400)
Hung Ocean Trading and Producing Corporation	9,619,339,517	(9,019,339,517)	9,619,339,517	(9,019,339,517)
Vietnam Thuong Tin Commercial Bank - Vietbank	730,816,700		429,683,800	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
For the accounting period ended 31/03/2025
3 RECEIVABLES FROM CUSTOMERS (continued)

Hai Tam Sau Trading Service Company Limited	431,433,280			
Dam Sen Water Park Corporation	260,000,000			
Ca Mau Provincial Party Committee Office	250,842,000			
Saigontourist Cable TV Company Limited	215,284,000			
Can Gio Protection Forest Management Board	372,723,385		372,723,385	
Ziuka Investment Company Limited	201,145,000		191,565,000	
Other receivables from customers	1,001,698,480		1,223,518,426	
	<u>15,721,772,762</u>	<u>(11,437,829,917)</u>	<u>14,475,320,528</u>	<u>(11,437,829,917)</u>

b) Long-term

	31/3/2025		01/01/2025	
	Value	Allowance	Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Mr. Vo Trung Thiep	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)
	<u>240,000,000</u>	<u>(240,000,000)</u>	<u>240,000,000</u>	<u>(240,000,000)</u>

- Doubtful debts that were overdue for over 3 years and were 100% recognized in the allowance

4 SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

	31/3/2025		01/01/2025	
	Value	Allowance	Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Au Lac Technology Applications And Media Company Limited	175,000,000	-	175,000,000	
Duong Long Construction Trading Environmental Company Limited	248,900,000		248,900,000	
Other payables to suppliers	540,709,699	-	536,035,542	
	<u>964,609,699</u>	<u>-</u>	<u>959,935,542</u>	

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/03/2025***5 OTHER RECEIVABLES****a) Short-term**

	31/3/2025		01/01/2025	
	Value	Allowance	Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Dividends receivables	6,483,894,400		9,725,841,600	
Interest receivables	10,608,969,819	-	6,614,898,687	
Advances	81,190,000	-	249,320,000	
Deposits	135,413,592		105,295,792	
Additional land lease receivables from 2010 to 16/05/2016 - Phu Tho Tourist Service One Member Limited	2,728,877,249		2,728,877,249	
Receivables from Sai Gon Tourist Group (*)	70,224,591,554		70,224,591,554	
Temporary payment of land lease fees for the pre-equitization period as per Notification No. 47630/TB-CCT(**)	82,033,703,247		35,479,776,602	
Temporary payment of interest on late payment of land lease fees for the pre-equitization period, as per Notification	24,906,906,710		23,543,543,710	
Lavifood JSC.	50,000,000	(50,000,000)	50,000,000	(50,000,000)
Hung Ocean Trading and Producing Corporation	195,454,545		195,454,545	
Other receivables	126,770,217	-	126,769,817	
	<u>197,575,771,333</u>	<u>(50,000,000)</u>	<u>149,044,369,556</u>	<u>(50,000,000)</u>

(*) Pursuant to the recommendation in the audit report of the State Audit Office Region XIII dated 18/06/2020: receivable from the Parent Company regarding profit after tax for the period from 01/07/2014 to 16/05/2016 = 75.271.406.874 VND ; Deducting the late payment interest on profit remittance to the Parent Company = 12.652.068.169 VND according to Official Letter No. 837/TCT-TCKT from Saigontourist Group dated 12/10/2020:
 $75.271.406.874 - 12.652.068.169 = 62.619.338.705$ VND .

According to Official Letter No. 319/KV XIII-TH dated 23/07/2021 from the State Audit Office Region XIII: reduction in the amount to be remitted to the Parent Company by 7.605.252.849. Therefore, the total receivable from Saigontourist Group is: $62.619.338.705 + 7.605.252.849 = 70.224.591.554$ VND.

(**) The Company made a provisional payment for land rent at No. 03 Hoa Binh Street – Dam Sen Cultural Park for the pre-equitization period, in accordance with Resolution No. 06/2024/HĐQT/NQ dated 30/09/2024 and Decision No. 1320/QĐ-CT-CC dated 24/07/2024, with a total amount of 55.585.521.614 VND (including 35.479.776.602 VND in land rent and 20.105.745.012 VND in late payment penalty), pending final settlement of the transformation period.

Note: According to Notice No. 337/TB-CCTQ11 dated 31/03/2020 of the District 11 Tax Department, the additional land rent to be collected for the property at No. 03 Hoa Binh – Dam Sen Cultural Park for the period from 01/01/1996 to 30/06/2014 is 162.470.761.414 VND. The District 11 Tax Department offset the land rent amounts previously paid to the State Budget from 2020 in accordance with the State Audit's conclusions and the land rent payments made by the Company to the State Budget from 2020 to 30/06/2024 under notices of the District 11 Tax Department, resulting in the tax enforcement amount in Notice No. 47630/TB-CCT being 55.585.521.614 VND.

On 02/12/2024, Vietcombank deducted the amount of 3.437.798.698 VND from the Company's account pursuant to Decision No. 1720/QĐ-CCT-CC and the State Budget Collection Order dated 19/11/2024 issued by the District 11 Tax Department regarding the enforcement of tax-related administrative decisions.

Following Resolution No. 280/NQ-HĐTV dated 19/12/2024 of the Members' Council of the Parent Corporation, on 09/01/2025, Phu Tho Tourist Service Joint Stock Company made a provisional payment of 46.553.926.645 VND. On 18/02/2025, the Company paid an additional 1.363.363.000 in late payment interest for the arrears, according to Notice No. 4009/TB-CCT dated 10/02/2025.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/03/2025***b) Long-term**

	31/3/2025		01/01/2025	
	Value	Allowance	Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Deposits	990,000,000	-	990,000,000	
An Thai Law Office	200,000,000		200,000,000	
Receivables related to Dam Sen Bowling Centre(*)	10,960,656,948	(6,800,000,000)	10,960,656,948	(6,800,000,000)
Receivables related to Dam Sen Bowling Centre - Lawyer fees (**)	190,000,000		190,000,000	
Receivables related to Dam Sen Bowling Centre - Execution of Sentence No. 27/2020/KDTM-PT dated 25/06/2020 (**)	7,042,796,051		7,042,796,051	
Bowling asset valuation	37,000,000		37,000,000	
	<u>19,420,452,999</u>	<u>(6,800,000,000)</u>	<u>19,420,452,999</u>	<u>(6,800,000,000)</u>

Details of receivables related to Dam Sen Bowling Centre are as follows:

	31/3/2025	01/01/2025
* Loans	6,600,000,000	6,600,000,000
* Interest expenses	1,432,135,066	1,432,135,066
* Payments made on behalf of Kexim Company and the supermarket	2,032,385,490	2,032,385,490
* Receivables related to the purchases of materials	240,000,000	240,000,000
* VAT paid on behalf	615,227,301	615,227,301
* Other receivables	77,909,091	40,909,091
** Receivables related to Dam Sen Bowling Centre - Lawyer fees	190,000,000	190,000,000
** Receivables related to Dam Sen Bowling Centre - Execution of Sentence No. 27/2020/KDTM-PT dated 25/06/2020	7,042,796,051	7,042,796,051
	<u>18,230,452,999</u>	<u>18,193,452,999</u>

These receivables arose during the period from 1999 to 2007 at the Dam Sen Bowling Centre, which was established under a joint venture contract with Chi Dat Company Limited and the centre is now inactive.

** Execution of Sentence No. 27/2020/KDTM-PT dated 25/06/2020.

6 SHORTAGE OF ASSETS AWAITING RESOLUTION

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Fixed assets	18,897,600	18,897,600
	<u>18,897,600</u>	<u>18,897,600</u>

7 DOUBTFUL DEBTS

	31/3/2025		01/01/2025	
	Value	Allowance	Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Total value of overdue receivables				
An Thai Law Office	200,000,000	(200,000,000)	200,000,000	(200,000,000)
Mr. Vo Trung Thiep	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)
Chi Dat Company Limited	6,600,000,000	(6,600,000,000)	6,600,000,000	(6,600,000,000)
	<u>7,040,000,000</u>	<u>(7,040,000,000)</u>	<u>7,040,000,000</u>	<u>(7,040,000,000)</u>

- Doubtful debts that were overdue for over 3 years and were 100% recognized in the allowance

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/03/2025***8 INVENTORIES**

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Raw materials	1,650,977,752	1,931,323,413
Goods	273,806,894	345,814,248
	1,924,784,646	2,277,137,661

9 PREPAID EXPENSES**a) Short-term**

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tools and equipment	209,374,707	265,797,771
- Repair expenses	1,577,245,065	1,740,998,549
- Other short-term prepaid expenses	615,125,004	617,427,493
	2,401,744,776	2,624,223,813

b) Long-term

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tools and equipment	2,206,273,535	2,169,632,157
- Major repairs of fixed assets	7,875,779,032	8,274,979,068
- Depreciation expenses of Dam Sen Bowling Centre	6,995,003,594	6,995,003,594
- Other long-term prepaid expenses	1,543,702,320	1,589,068,988
	18,620,758,481	19,028,683,807

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

Items	Buildings and Structures	Machinery and Equipment	Means of transportation and transmitters	Office Equipment	Other tangible fixed assets	TOTAL
Cost						
Beginning balance	379,549,307,440	197,483,001,160	28,848,141,852	4,611,666,312	4,407,284,338	614,899,401,102
Additions	2,461,757,724	236,300,000	221,500,000			2,919,557,724
<i>Purchases during the period</i>		236,300,000	221,500,000			457,800,000
<i>Increase as per the audited settlement report</i>	2,461,757,724					2,461,757,724
<i>Upgrade</i>						
Decreases						
<i>Liquidation and disposal</i>						
<i>Other decreases</i>						
Ending balance	382,011,065,164	197,719,301,160	29,069,641,852	4,611,666,312	4,407,284,338	617,818,958,826
Accumulated Depreciation						
Beginning balance	306,382,191,629	173,317,739,364	26,011,382,130	4,114,125,203	3,975,585,723	513,801,024,049
Depreciation for the period	3,647,484,564	1,679,056,530	136,087,517	152,874,450	28,827,477	5,644,330,538
<i>Liquidation and disposal</i>						
<i>Other decreases</i>						
Ending balance	310,029,676,193	174,996,795,894	26,147,469,647	4,266,999,653	4,004,413,200	519,445,354,587
Net carrying amount						
Beginning balance	73,167,115,811	24,165,261,796	2,836,759,722	497,541,109	431,698,615	101,098,377,053
Ending balance	71,981,388,971	22,722,505,266	2,922,172,205	344,666,659	402,871,138	98,373,604,239

In which:

The cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use amounts to:

375,077,265,062 VND

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/03/2025***11 INTANGIBLE FIXED ASSETS**

	Computer Software	Compensation and land clearance costs	Total
Cost			
Beginning balance	3,095,250,223	27,524,748,727	30,619,998,950
- Purchases during the period			
- Decrease during the period (liquidation, disposal)			
Ending balance	3,095,250,223	27,524,748,727	30,619,998,950
Accumulated Amortisation			
Beginning balance	2,825,301,643	27,524,748,727	30,350,050,370
- Amortisation for the period	42,270,021	-	42,270,021
- Decrease during the period (liquidation, disposal)			
Ending balance	2,867,571,664	27,524,748,727	30,392,320,391
Net carrying amount			
Beginning balance	269,948,580	-	269,948,580
Ending balance	227,678,559	-	227,678,559

*In which: The cost of fully amortised intangible fixed assets still in use amounts to: 29.605.518.950 VND***12 CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
12.1 Architectural and landscape planning for business locations :	3,248,515,161	3,248,515,161
<i>Prepare architectural and landscape planning - Dam Sen Cultural Park</i>	<i>1,377,727,273</i>	<i>1,377,727,273</i>
<i>1/500 detailed construction planning - Dam Sen Cultural Park</i>	<i>1,710,181,825</i>	<i>1,710,181,825</i>
<i>Prepare 1/500 detailed construction plan for Vam Sat Ecopark</i>	<i>160,606,063</i>	<i>160,606,063</i>
12.2 Complete land use documentation:	1,794,470,586	1,794,470,586
<i>Consulting services for land use rights certificate application - Dam Sen Cultural Park</i>	<i>1,038,750,455</i>	<i>1,038,750,455</i>
<i>Prepare documents for transferring land areas use rights certificates for No. 79 and 83 Hoa Binh Street</i>	<i>272,727,272</i>	<i>272,727,272</i>
<i>Surveying and mapping for No. 79 and 83 Hoa Binh Street</i>	<i>5,163,636</i>	<i>5,163,636</i>
<i>Prepare procedures for applying for a land use right certificate for Phu Tho Hotel</i>	<i>301,465,587</i>	<i>301,465,587</i>
<i>Prepare procedures for leasing land at the Vam Sat Ecopark</i>	<i>176,363,636</i>	<i>176,363,636</i>
12.3 Snow House Project - Dam Sen Cultural Park : Consultancy for technical concept design, feasibility report, and bidding consultancy.	501,955,297	501,955,297
12.4 Aquarium Renovation	1,242,264,126	1,211,884,126
12.5 Repairing, renovating, and upgrading projects - Dam Sen Cultural Park	2,193,184,953	2,696,361,638
12.6 Wifi network	919,287,037	
12.7 Dam Sen - Ban Me Ecological Recreation and Resort Area	1,176,363,636	1,176,363,636
<i>Prepare pre-feasibility study report</i>	<i>299,090,909</i>	<i>299,090,909</i>
<i>Prepare site plan for the pre-feasibility study report</i>	<i>427,272,727</i>	<i>427,272,727</i>
<i>Prepare 1:500 topographic map</i>	<i>450,000,000</i>	<i>450,000,000</i>
	11,076,040,796	10,629,550,444

13 SHORT-TERM TRADE PAYABLE TO SUPPLIERS

	31/3/2025		01/01/2025	
	Value	Repayment capacity	Value	Repayment capacity
	VND	VND	VND	VND
Phuong Nam Arts Theater	730,000,000	730,000,000	400,000,000	400,000,000
TTC Energy JSC.	408,937,994	408,937,994	230,875,866	230,875,866
Do Du Phuong	300,280,000	300,280,000	311,779,000	311,779,000
Bach Ma Green Food Company Limited			231,158,300	231,158,300

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/03/2025***13 SHORT-TERM TRADE PAYABLE TO SUPPLIERS (continued)**

Phu Tho Power Company - Branch of Ho Chi Minh City Power Corporation	465,179,499	465,179,499	398,275,726	398,275,726
21 Chemical One Member Limited Liability Company	650,738,000	650,738,000	327,254,400	327,254,400
Kien Long Security Service Company Limited	245,206,456	245,206,456	202,612,904	202,612,904
Huynh Ngoan			581,000,000	581,000,000
Hong Ngoc Ha Tourism Trading Construction JSC.			157,385,367	157,385,367
Huynh Van Tong	257,719,800	257,719,800	284,943,600	284,943,600
Thanh Thanh Garment Company Limited			272,255,000	272,255,000
Kim Khanh Trading and Import- Export Private Enterprise			240,306,600	240,306,600
Doan Quy Quyen Distribution Company Limited	650,078,530	650,078,530	558,170,485	558,170,485
Red Sun Uniform Company Limited			227,755,000	227,755,000
Other payable to suppliers	7,032,581,305	7,032,581,305	7,503,344,015	7,503,344,015
	<u>10,740,721,584</u>	<u>10,740,721,584</u>	<u>11,927,116,263</u>	<u>11,927,116,263</u>

14 ADVANCES FROM CUSTOMERS

	<u>31/3/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Deposits from customers	43,866,440	26,257,000
	<u>43,866,440</u>	<u>26,257,000</u>

15 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE TREASURY

	Receivables at the beginning of the year	Payables at the beginning of the year	Payables during the period	Payments made during the period	Receivables at the end of the period	Payables at the end of the period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax		433,678,232	2,334,462,940	2,233,899,317		534,241,855
Special consumption tax		43,730,754	168,031,392	146,118,817		65,643,329
Export and import taxes	0	0			0	0
Corporate income tax*	22,378,333,395	0			22,378,333,395	0
Corporate income tax	3,293,898				3,293,898	0
Personal income tax	2,236,800		239,965,750	202,814,250		34,914,700
Natural resource tax		1,634,080	4,888,800	4,924,080		1,598,800
Land lease fee			16,678,338,831			16,678,338,831
Retroactive land lease fee			46,553,926,645	46,553,926,645		
Penalty for late land lease payment			1,363,363,000	1,363,363,000		
Non-agricultural land use tax		0	289,575,292			289,575,292
Fees, charges and other payables to the State Treasury			14,932,188	14,932,188		0
	<u>22,383,864,093</u>	<u>479,043,066</u>	<u>67,647,484,838</u>	<u>50,519,978,297</u>	<u>22,381,627,293</u>	<u>17,604,312,807</u>

(*) Implementation of the recommendation in the audit report of the State Audit Office Region XIII dated 18/06/2020: Due to changes in revenue and expenses during the period from 01/07/2014 to 16/05/2016, including land lease arrears amounting to 105,254,993,118 VND, resulting in a reduction in corporate income tax expense of 22,378,333,395 VND.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/03/2025***16 PAYABLES TO EMPLOYEES**

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Salaries of employees and collaborators	3,035,136,800	6,350,409,000
	<u>3,035,136,800</u>	<u>6,350,409,000</u>

17 SHORT-TERM PAYABLES

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Rental expenses for property and land	5,132,727,291	5,132,727,291
	<u>5,132,727,291</u>	<u>5,132,727,291</u>

18 SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Unearned revenue	423,455,175	389,865,115
	<u>423,455,175</u>	<u>389,865,115</u>

19 OTHER PAYABLES**a) Short-term**

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Union fund		
- Deposit payables	364,094,828	1,057,518,128
- Revenue payable to the business partners	532,434,809	268,106,766
- Payables related to the joint venture with Chi Dat Company Limited ^(*)	29,118,387,913	29,118,387,913
- Salaries and remuneration fund for the Board of Directors and the Board of Supervisors	290,314,000	484,699,000
- Dividends payable from 2017 to 2019	187,248,610	187,248,610
- Other payables and liabilities	141,062,025	150,422,125
	<u>30,633,542,185</u>	<u>31,266,382,542</u>

*Details of payables related to the joint venture with Chi Dat Company Limited are as follows:

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Rental revenue	27,809,090,884	27,809,090,884
- Operating results of Dam Sen Bowling Centre	1,170,965,429	1,170,965,429
- Interest payable	100,000,000	100,000,000
- Payable according to Sentence No. 27/2020/KDTM-PT dated 25/06/2020.	38,331,600	38,331,600
	<u>29,118,387,913</u>	<u>29,118,387,913</u>

These receivables arose during the period from 1999 to 2007 at the Dam Sen Bowling Centre, which was established under a joint venture contract with Chi Dat Company Limited and the centre is now inactive.

Execution of Sentence No. 27/2020/KDTM-PT dated 25/06/2020.

b) Long-term

	31/3/2025	01/01/2025
- Long-term deposits and collaterals received	2,975,000,000	2,975,000,000
	<u>2,975,000,000</u>	<u>2,975,000,000</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/03/2025***20 OWNER'S EQUITY****a) Statement of changes in owner's equity**

	Contributed Capital	Capital surplus	Undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND	VND
Beginning balance as at 01/01/2024	1,186,840,000,000	69,686,924,280	(311,207,672,072)	945,319,252,208
Profit/Loss for 2024			(20,752,892,685)	(20,752,892,685)
Ending balance as at 31/12/2024	1,186,840,000,000	69,686,924,280	(331,960,564,757)	924,566,359,523
Beginning balance as at 01/01/2025	1,186,840,000,000	69,686,924,280	(331,960,564,757)	924,566,359,523
Profit/Loss for 1st quarter 2025			(5,070,999,767)	(5,070,999,767)
Ending balance as at 31/03/2025	1,186,840,000,000	69,686,924,280	(337,031,564,524)	919,495,359,756

b) Details of owner's equity

	Ownership	30/9/2024	Rate	01/01/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Saigon Tourist Group	49.00	581,551,600,000	49.00	581,551,600,000
SAM Holdings Corporation	34.96	414,894,250,000	34.96	414,894,250,000
Other shareholders	16.04	190,394,150,000	16.04	190,394,150,000
	100.00	1,186,840,000,000	100.00	1,186,840,000,000

c) Equity transactions with owners and the distribution of dividends

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Beginning balance	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Ending balance	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Dividends and profits payable as at 01/01/2025	187,248,610	187,248,610
- Dividends and profits payable	187,248,610	187,248,610

d) Shares

	31/3/2025	01/01/2025
	VND	VND
Number of shares registered for issuance	118,684,000	118,684,000
Number of shares sold in public offerings	118,684,000	118,684,000
- Ordinary shares	118,684,000	118,684,000
Number of outstanding shares	118,684,000	118,684,000
- Ordinary shares	118,684,000	118,684,000
Face value of outstanding shares: 10,000 VND/share		

21 TOTAL REVENUE FROM SALES AND SERVICES

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	VND	VND
Revenue from the sale of goods	84,692,373	118,176,615
Revenue from services	46,506,684,286	64,818,806,357
	46,591,376,659	64,936,982,972

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/03/2025***22 COST OF GOODS SOLD**

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	VND	VND
Cost of goods sold	13,353,698	18,135,768
Cost of services provided	58,558,994,090	68,596,687,217
	<u>58,572,347,788</u>	<u>68,614,822,985</u>

23 FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	VND	VND
Dividends and distributed profits	6,483,894,400	6,483,894,400
Interest income	5,162,707,634	7,758,307,449
	<u>11,646,602,034</u>	<u>14,242,201,849</u>

24 FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	VND	VND
Interest expense	10,509,589	
	<u>10,509,589</u>	

25 SELLING EXPENSES

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	VND	VND
Labor cost	404,518,000	428,378,480
Advertising expenses	511,144,125	737,051,949
Other external services expenses	100,280,030	129,191,627
	<u>1,015,942,155</u>	<u>1,294,622,056</u>

26 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	VND	VND
Labor cost	2,329,043,500	2,331,827,546
Tools and supplies expenses	67,786,060	29,578,114
Depreciation of fixed assets	112,811,583	16,095,090
External services expenses (Electricity, Water, Telephone, etc.)	89,054,275	74,397,681
Salaries and remuneration expenses for the Board of Directors and the Board of Supervisors	420,000,000	420,000,000
Rental expenses		272,727,273
Other cash expenses	728,423,825	598,882,859
	<u>3,747,119,243</u>	<u>3,743,508,563</u>

27 OTHER INCOME

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	VND	VND
Other income	36,940,315	23,302,111
	<u>36,940,315</u>	<u>23,302,111</u>

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/03/2025***28 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES**

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	VND	VND
(Loss)/Profit before tax	-5,070,999,767	5,549,533,328
Adjustments for increased expenses	685,637,609	750,750,986
- <i>Non-deductible expenses</i>	685,637,609	750,750,986
Adjustments for decreased expenses	-6,483,894,400	-6,483,894,400
- <i>Dividends and shared profits</i>	-6,483,894,400	-6,483,894,400
Taxable income	-10,869,256,558	-183,610,086
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax payable for the period		

29 BASIC EARNINGS PER SHARE

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
	VND	VND
Net profit after tax	-5,070,999,767	5,549,533,328
Net profit attributable to ordinary shares	-5,070,999,767	5,549,533,328
Weighted average number of outstanding ordinary shares during the period	118,684,000	118,684,000
	-43	47

30 TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

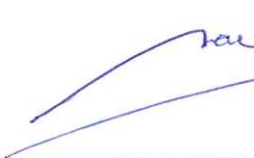
* Transactions during the period:

	Relationship	From 01/01/2025 to 31/03/2025
		VND
Dam Sen Water Park Corporation	Associate	
- Distributed dividends		6,483,894,400
- Revenue from services		731,069,445
- Service expenses		58,485,555
Saigon - Da Lat JSC.	Investment in other entities	14,116,667
- Purchases of services		14,116,667
Affiliated Units of Saigontourist Group	Major Shareholder	
- Revenue from services		359,427,879
<i>Saigontourist Cable TV Company Limited</i>		350,964,915
<i>Saigontourist Travel Service Company Limited</i>		8,462,964
- Service expenses		140,973,725
<i>Ben Thanh Hotel</i>		118,055,543
<i>Saigontourist Cable TV Company Limited</i>		22,918,182
SAM Holdings Corporation	Major Shareholder	
- Revenue from services		110,111,273
Sacom Wires and Cables Joint Stock Company	Subsidiary of SAM Holdings Corporation	
- Revenue from services		95,060,692
Sacom Land Corporation	Subsidiary of SAM Holdings Corporation	
- Revenue from services		11,818,185

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/03/2025**** Other receivables**

	Relationship	31/03/2025	VND
Saigon Tourist Group	Major Shareholder	70,224,591,554	
<i>According to Audit Report by the State Audit Office Regional XIII dated 18/06/2020</i>			
* Short-term receivables from customers			
SAM Holdings Corporation	Major Shareholder	48,374,800	
Sacom Wires and Cables Joint Stock Company	Subsidiary of SAM Holdings Corporation	12,506,000	
Dam Sen Water Park Corporation	Associate	6,743,894,400	
- Other short-term trade receivables		260,000,000	
- Dividends receivable		6,483,894,400	


 Tran Thi Thu Huong
 Prepared by


 Huynh Ngoc Cach
 Chief Accountant


 Hoang Van Ba
 General Director

Ho Chi Minh City, 18 April 2025

